

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX

Số: 1252



PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- oOo -----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2013

BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU KQKD QUÝ III NĂM 2013 (BÁO CÁO RIÊNG)

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Petrolimex (mã chứng khoán PIT) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh quý III năm 2013 so sánh với quý II năm 2012 của Báo cáo riêng như sau:

LN trước thuế QIII/2013:	-7.026.330.259 đồng
LN trước thuế QIII/2012:	510.512.087 đồng
Tỷ lệ thay đổi:	giảm 7.536.842.346 đồng

Nguyên nhân thay đổi:

1. Lợi nhuận gộp giảm 1.337.433.889 đồng, do doanh thu thuần về bán hàng tăng 86.426.128.694đ nhưng giá vốn tăng 87.763.562.583 đồng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1.026.487.956 đồng do tăng lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.
3. Chi phí tài chính tăng 1.944.678.509 đồng do tăng trích lập dự phòng công ty con.
4. Chi phí bán hàng tăng 3.499.823.644 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.774.078.407 đồng do tăng theo sản lượng hàng hóa bán ra.
5. Chênh lệch lợi nhuận khác giảm 7.315.853 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS (để b/cáo)
- Lưu VT, KTTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG

Từ ngày : 01/01/2013 Đến ngày : 30/09/2013

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số đầu năm	Số cuối quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+160)	100		283,197,917,970	304,198,651,293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	61,180,970,193	16,585,981,166
1. Tiền	111		5,480,970,193	16,585,981,166
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,700,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	130,000,000	130,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-280,000,000	-280,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	97,312,618,057	148,141,518,981
1. Phải thu của khách hàng	131		72,860,251,724	121,310,073,989
2. Trả trước cho người bán	132		19,023,566,368	21,411,004,462
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		5,428,799,965	5,420,440,530
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	4,27	103,724,865,060	106,592,850,425
1. Hàng tồn kho	141		103,724,865,060	106,592,850,425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,849,464,660	32,748,300,721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79,626,867	195,721,994
2. Các khoản thuế phải thu	152	25	16,272,771,039	28,195,362,439
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,497,066,754	4,357,216,288
VI. Hàng dự trữ quốc gia	170			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		127,063,127,593	112,077,362,811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	213		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		18,041,060,773	23,399,435,445
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	7,534,309,680	21,536,079,513
- Nguyên giá	222		17,957,605,056	32,208,238,754

DNV

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-10,423,295,376	-10,672,159,241
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	21	1,366,752,506	1,761,543,742
- Nguyên giá	228		1,643,184,640	2,122,470,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-276,432,134	-360,926,898
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	9,139,998,587	101,812,190
III. Bất động sản đầu tư	240	22	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	108,788,335,622	88,267,958,577
1. Đầu tư vào công ty con	251		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,919,922,558	9,919,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-51,131,586,936	-71,651,963,981
VI. Tài sản dài hạn khác	260		233,731,198	409,968,789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	233,731,198	409,968,789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		410,261,045,563	416,276,014,104
A. Nợ phải trả (300= 310+320)	300		207,060,099,185	232,577,913,182
I. Nợ ngắn hạn	310		207,060,099,185	232,577,913,182
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	149,239,126,808	148,424,765,043
2. Phải trả người bán	312		45,703,376,246	77,107,416,264
3. Người mua trả tiền trước	313		8,300,980,244	2,914,003,770
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	410,525,271	733,907,838
5. Phải trả công nhân viên	315		173,966,898	12,587,323
6. Chi phí phải trả	316	10	345,052,969	55,966,667
7. Phải trả nội bộ	317	11	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	2,321,227,269	2,894,655,797
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		565,843,480	434,610,480
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	12	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0

01/05

1/6

4. Vay và nợ dài hạn	334	14	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)	400		203,200,946,378	183,698,100,922
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	203,200,946,378	183,698,100,922
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,314,550,000	128,314,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,313,588,169	79,313,588,169
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		-12,425,734,109	-12,425,734,109
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	180,315,826	180,315,826
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	7,856,135,042	7,856,135,042
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		-37,908,550	-19,540,754,006
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		0	0
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	23	0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
III. Quỹ dự trữ quốc gia	470		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)	500		410,261,045,563	416,276,014,104
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			0	0
1. Tài sản thuê ngoài		18	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi hoạt động			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			0	0

Người Lập biểu

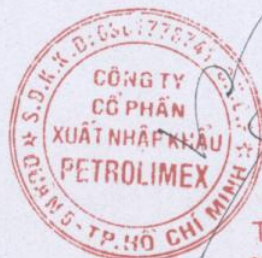
Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 25 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
Nguyễn Minh Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phó Thủy Đào



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ BÁO CÁO RIÊNG

QUÝ III - NĂM 2013

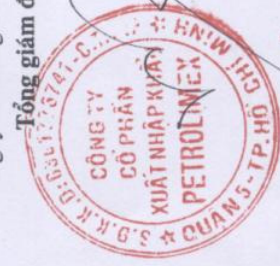
Chỉ tiêu	Mã số	ma_TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	462,327,313,189	377,637,165,400	1,310,749,882,066	1,193,020,136,449
2. Các khoản giảm trừ	02	1	2,090,462,955	3,826,443,860	3,930,822,955	3,826,443,860
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1	460,236,850,234	373,810,721,540	1,306,819,059,111	1,189,193,692,589
4. Giá vốn hàng bán	11	2	447,401,755,595	359,638,193,012	1,267,542,720,871	1,141,487,640,441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,835,094,639	14,172,528,528	39,276,338,240	47,706,052,148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	2,472,304,239	1,445,816,283	7,350,261,552	10,945,428,115
7. Chi phí tài chính	22	3	10,083,742,625	8,139,064,116	30,312,235,729	28,359,315,205
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,928,958,815	3,205,669,659	7,128,273,421	11,388,034,811
8. Chi phí bán hàng	24		8,192,881,803	4,693,058,159	23,637,736,617	19,393,374,883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,056,107,174	2,282,028,767	12,126,217,227	8,527,891,378
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-7,025,332,724	504,193,769	-19,449,589,781	2,370,898,797
11. Thu nhập khác	31		3,170	6,363,270	408,552,381	221,840,830
12. Chi phí khác	32		1,000,705	44,952	85,301,216	96,277
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-997,535	6,318,318	323,251,165	221,744,553
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		-7,026,330,259	510,512,087	-19,126,338,616	2,592,643,350
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	0	0	325,925,680	0
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	-7,026,330,259	510,512,087	-19,452,264,296	2,592,643,350

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
Nguyễn Minh Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thủy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp
09 tháng Năm 2013

Chỉ tiêu	MCT	09 tháng 2013	09 tháng 2012
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-19,126,338,616	2,592,643,350
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	1,449,268,308	1,386,017,438
Các khoản dự phòng	04	20,520,377,045	14,715,486,162
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	697,301,920	48,091,764
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	-2,901,215,633	
Chi phí lãi vay	07	7,361,273,414	11,388,034,811
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu	08	8,000,666,438	30,130,273,525
(Tăng) các khoản phải thu	09	-63,801,667,376	-20,374,109,615
(Tăng) hàng tồn kho	10	-2,867,985,365	-34,526,291,155
Giảm các khoản phải trả	11	26,332,175,762	
Giảm chi phí trả trước	12	-116,095,127	
Tiền lãi vay đã trả	13	-7,361,273,414	-11,388,034,811
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-17,311,663,051
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-29,128,000	-14,156,200,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-39,843,307,082	-67,626,025,407
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-6,838,535,813	577,715,850
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22		
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	0	376,140,073
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ& các TS dài hạn	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	2,901,215,633	7,099,988,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	28	-3,937,320,180	8,053,844,281
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-4,554,950,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	31		
Cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		890,611,205,804	806,558,289,472
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33	-891,425,567,569	-766,703,789,820
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34		-5,714,607,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-814,361,765	29,584,942,552
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	-44,594,989,027	-29,987,238,574
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	61,180,970,193	53,087,805,559
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ			
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	34	16,585,981,166	23,100,566,985

Người lập biểu

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC

Nguyễn Minh Quang

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thủy Đào

TPHCM, Ngày 25 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHÂN
XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEXTỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
09 THÁNG NĂM 2013
(BÁO CÁO RIÊNG)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex . Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 20/08/2012, công ty đã 10 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh . Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20/08/2012 là **128.314.550.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)
Công ty con (Sở Hữu 100%)
Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02 tháng 04 năm 2008)
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007)

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Áp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepoint, số 106 Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.
áp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 8 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

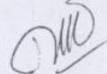
Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm



- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

OM5

3. TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	5,480,970,193	16,585,981,166
Các khoản tương đương tiền	55,700,000,000	
Tổng cộng :	61,180,970,193	16,585,981,166

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
Tổng cộng :	130,000,000	130,000,000
<i>(Cổ phần Ác: 13000 CP)</i>		410,000,000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Phải thu Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	4,001,017,333	4,249,977,137
Phải thu Pitco Bình Dương	705,932,860	
Phải thu khác	390,613,870	839,227,491
Tổng cộng :	5,428,799,965	5,420,440,530

6. HÀNG TỒN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	103,724,865,060	106,592,850,425
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng :	103,724,865,060	106,592,850,425

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	79,626,867	195,721,994
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	16,272,771,039	28,195,362,439
Tài sản ngắn hạn khác	4,497,066,754	4,357,216,288
Tổng cộng :	20,849,464,660	32,748,300,721

OM

8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	11,110,571,948	2,878,089,099	2,566,329,430	1,402,614,579	17,957,605,056
Số tăng trong năm :	1,813,515,870	13,769,243,869	-	-	15,582,759,739
- Mua trong năm	72,092,600	1,765,316,048			1,837,408,648
- XDCB Hoàn thành	1,741,423,270	12,003,927,821			13,745,351,091
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm :	122,292,257	341,733,520	-	868,100,264	1,332,126,041
-Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	122,292,257	341,733,520		868,100,264	1,332,126,041
Số dư cuối năm :	12,801,795,561	16,305,599,448	2,566,329,430	534,514,315	32,208,238,754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	5,900,270,416	1,445,390,487	2,013,749,249	1,063,885,224	10,423,295,376
Số tăng trong năm :	849,314,600	255,254,059	141,995,232	98,454,819	1,345,018,710
Số giảm trong năm :	59,688,504	279,194,588	-	757,271,753	1,096,154,845
- Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác	59,688,504	279,194,588		757,271,753	1,096,154,845
Số dư cuối năm :	6,689,896,512	1,421,449,958	2,155,744,481	405,068,290	10,672,159,241
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	5,210,301,532	1,432,698,612	552,580,181	338,729,355	7,534,309,680
Tại ngày cuối năm	6,111,899,049	14,884,149,490	410,584,949	129,446,025	21,536,079,513

9.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	1,205,192,140	437,992,500	1,643,184,640
Số tăng trong năm :		498,261,000	498,261,000
Số giảm trong năm :		18,975,000	18,975,000
Số dư cuối năm :	1,205,192,140	917,278,500	2,122,470,640
Giá trị hao mòn lũy kế -			-
Số dư đầu năm :		276,432,134	276,432,134
Số tăng trong năm :		103,469,764	103,469,764
Số giảm trong năm :		18,975,000	18,975,000
Số dư cuối năm :	-	360,926,898	360,926,898
Giá trị còn lại:			-
Tại ngày cuối năm	1,205,192,140	556,351,602	1,761,543,742
Tại ngày đầu năm	1,205,192,140	161,560,366	1,366,752,506
			-

10.CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Dự án nhà máy sản xuất tiêu vi sinh	9,139,998,587	101,812,190
Dự án dây chuyền chế biến tiêu sạch		
Dự án nhà máy hóa nhựa Petrolimex		
Tổng cộng :	9,139,998,587	101,812,190

DM

th

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Đầu tư dài hạn khác	9,919,922,558	9,919,922,558
Tổng cộng :	<u>9,919,922,558</u>	<u>9,919,922,558</u>
<i>Công ty Cổ Phần Sơn Đông i 165190CP</i>	<i>3,619,922,558</i>	<i>3,619,922,558</i>
<i>Kim loại màu Nghệ Tĩnh 175000CP</i>	<i>6,300,000,000</i>	<i>6,300,000,000</i>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Chi phí trả trước dài hạn	233,731,198	409,968,789
Tài sản dài hạn khác		
Tổng cộng :	<u>233,731,198</u>	<u>409,968,789</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Vay ngắn hạn	149,239,126,808	148,424,765,043
Tổng cộng :	<u>149,239,126,808</u>	<u>148,424,765,043</u>

DM

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HĐ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY USD	SỐ DƯ NỢ GỐC	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Văn Phòng Công ty							
	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	795,242	0.00	16,813,792,904	Tín chấp
	NH TMCP XD Petrolimex - CN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	186,348	0.00	3,928,215,840	Tín chấp
	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	6,059,433		127,682,756,299	Tín chấp
Tổng vay VP Công ty				7,041,023		148,424,765,043	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Thuế GTGT		460,283,574
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế XNK	410,525,271	273,624,264
Tổng cộng :	410,525,271	733,907,838

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 25 %

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Bảo hiểm xã hội, BHYT		39,760,722
Kinh phí công đoàn	96,981,121	138,629,114
Tạm thu thuế TNCN	561,686,143	457,201,183
Đảng phí		2,093,381
Cổ tức phải trả	534,111,450	534,111,450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,128,448,555	1,722,859,947
Tổng cộng :	2,321,227,269	2,894,655,797

DM

th

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	123,765,030,000	79,313,588,169	56,108,954	-12,425,734,109	4,729,835,826	7,856,135,042	4,341,301,047	207,636,264,929
Tăng vốn	4,549,520,000				(4,549,520,000)			
Lãi trong kỳ							2,049,756,690	2,049,756,690
Phân phối quỹ								
Tặng khác								
Sử dụng các quỹ								
Trả cổ tức							(5,693,691,500)	(5,693,691,500)
Giảm khác			-56,108,954				(791,383,741)	(791,383,741)
Số dư tại ngày 31/12/2012	128,314,550,000	79,313,588,169	-	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	(37,908,550)	203,200,946,378
Số đầu kỳ này	128,314,550,000	79,313,588,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	-37,908,550	203,200,946,378
Tăng vốn								
Lãi trong kỳ								
Phân phối quỹ							(19,452,264,296)	(19,452,264,296)
Tặng khác								
Sử dụng các quỹ								
Trả cổ tức								
Giảm khác							(50,581,160)	(50,581,160)
Số dư cuối kỳ:	128,314,550,000	79,313,588,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	-19,540,754,006	183,698,100,922



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	66,713,430,000	51.99%	66,713,430,000	51.99%
Vốn góp của các đối tượng khác	61,601,120,000	48.01%	61,601,120,000	48.01%
Cộng :	128,314,550,000	100.00%	128,314,550,000	100.00%

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	123,765,030,000	123,765,030,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ	4,549,520,000	4,549,520,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	128,314,550,000	128,314,550,000

d) Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,831,455	12,831,455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	11,842,335
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,842,335	11,842,335
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	11,842,335
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
e/Các quỹ của công ty:	8,602,294,348	8,471,061,348
- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826	180,315,826
- Quỹ dự phòng tài chính	7,856,135,042	7,856,135,042
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	565,843,480	434,610,480

DM

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>năm trước</u>	<u>năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1,193,020,136,449	1,310,749,882,066
Cộng :	<u>1,193,020,136,449</u>	<u>1,310,749,882,066</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>năm trước</u>	<u>năm nay</u>
Giảm khác	3,826,443,860	3,930,822,955
Cộng :	<u>3,826,443,860</u>	<u>3,930,822,955</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>năm trước</u>	<u>năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,141,487,640,441	1,267,542,720,871
Cộng :	<u>1,141,487,640,441</u>	<u>1,267,542,720,871</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>năm trước</u>	<u>năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,566,384,595	1,775,776,316
Lãi đầu tư chứng khoán		
Cổ tức lợi nhuận được chia	2,535,078,794	1,267,575,484
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	2,843,494,195	3,616,507,253
Lãi trả chậm	1,000,470,531	690,402,499
Cộng :	<u>10,945,428,115</u>	<u>7,350,261,552</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>năm trước</u>	<u>năm nay</u>
Chi phí đi vay	11,388,034,811	7,128,273,421
Chi phí đầu tư CK ngắn hạn	(102,903,407)	
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	2,255,197,639	2,663,585,263
Trích lập dự phòng Cty Sơn	14,818,986,162	16,193,171,636
Trích lập dự phòng Pitco Bình Dương		4,327,205,409
Hoàn nhập dự phòng		
Chi phí tài chính khác		
Cộng :	<u>28,359,315,205</u>	<u>30,312,235,729</u>

DME

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

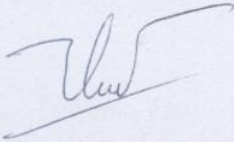
Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

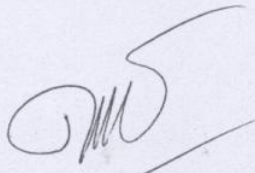
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 30/09/2013(VND)
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh			12,370,008,580	1,834,882,896
Công ty Xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	0	432,000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	1,341,060,000	
Công ty Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	69,359,296,000	
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội	Công ty con	Mua hàng	2,040,000,000	
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex BD	Công ty con	Mua hàng	40,909,091	72,411,000
Cty TNHH MTV XNK Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng	38,254,448,998	

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 Năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thúy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Huy Thắng

